TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN T** **TỈNH BÌNH THUẬN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 32/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 11 - 7 - 2019.
V/v:"Ly hôn".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T – TỈNH BÌNH THUẬN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Hiệp.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Dương Thế Hà.

2. Bà Huỳnh Thị Yến.

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Nguyễn Hồng Ngọc Tú – Thư ký Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Bình Thuận.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T tham gia phiên tòa:* Bà Dương Thị Thư – Kiểm sát viên.

Ngày 11/7/2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện T xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 115/2019/TLST-HNGĐ ngày 12 tháng 4 năm 2019, về việc: "*Ly hôn*", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 45/2019/QĐXXST-HNGĐ, ngày 10 tháng 6 năm 2019, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị **Võ Thị Tuy N**, sinh năm: 1992. (Có mặt tại phiên tòa)

Địa chỉ: Xóm 3, thôn 1, xã G, huyện T, tỉnh Bình Thuận.

Bị đơn: Anh **Lê Tấn L,** sinh năm: 1985. (Có mặt tại phiên tòa)

Địa chỉ: Xóm 2, thôn 3, xã G, huyện T, tỉnh Bình Thuận.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện lập ngày 12/4/2019, bản tự khai, tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và lời trình bày của chị Võ Thị Tuy N tại phiên tòa hôm nay, thì:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và và anh Lê Tấn L tự nguyện tìm hiểu và đăng ký kết hôn vào năm 2013 tại UBND xã G, huyện T, tỉnh Bình Thuận (theo quyển số II/2013, số 166/12).

Chị và anh Lê Tấn L chung sống với nhau được 06 năm. Thời gian đầu vợ chồng sống với nhau có hạnh phúc, nhưng đến tháng 3/2019 giữa chị và anh L bắt đầu xảy ra mâu thuẫn.

Nguyên nhân mâu thuẫn là do chị và anh L hiện nay vẫn chưa có con chung, bất đồng quan điểm về hướng làm ăn, về lối sống, mâu thuẫn xảy ra thường xuyên dẫn đến tình trạng hôn nhân ngày càng trầm trọng, tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn, hiện chị không còn tình cảm với anh L.

Chị và anh L hiện đang sống ly thân khoảng 02 tháng nay. Nay chị yêu cầu Tòa án nhân dân huyện T giải quyết cho chị được quyền ly hôn anh Lê Tấn L.

Về con chung: Trong thời gian chung sống chị và anh L không có con chung;

Về tài sản chung, nợ chung: Trong thời gian chung sống chị và anh L không có nợ chung.

Tài liệu, chứng cứ chị N cung cấp kèm theo đơn khởi kiện, gồm:

- 01 Sổ hộ khẩu và 01 Giấy chứng minh nhân dân (*bản sao*);

- 01 Giấy chứng nhận kết hôn (*bản sao*).

Theo bản tự khai, biên bản hòa giải trong quá trình giải quyết vụ án và lời trình bày của anh Lê Tấn L tại phiên tòa hôm nay, thì:

Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị N tự nguyện tìm hiểu yêu thương nhau, có tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn tại UBND xã G, huyện T, tỉnh Bình Thuận theo lời trình bày của chị N tại phiên tòa hôm nay là đúng.

Quá trình chung sống với nhau, thì thời gian đầu anh và chị N sống với nhau có hạnh phúc, nhưng về sau này thì mới mâu thuẫn. Anh thừa nhận cuộc hôn nhân giữa anh và chị N có mâu thuẫn nhưng mâu thuẫn đó không lớn, vì khi có một vấn đề xảy ra thì chị N cho rằng là lớn, nhưng anh lại có suy nghĩ khác, anh cho mọi chuyện không có gì quan trọng.

Về vấn đề chưa có con như chị N trình bày, thì theo anh chỉ là một phần mâu thuẫn nhỏ trong hôn nhân. Anh thừa nhận giữa anh và chị N luôn bất đồng quan điểm trong nhiều vấn đề, dẫn đến mâu thuẫn như chị N trình bày là đúng, nhưng hiện nay anh vẫn còn tình cảm với chị N và anh theo đạo Thiên chúa giáo nên anh không đồng ý ly hôn theo yêu cầu của chị N.

- *Về con chung:* Trong thời gian chung sống, anh và chị N chưa có con chung;

- *Về tài sản chung, nợ chung:* Không có.

Các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án gồm: Sổ hộ khẩu và chúng minh nhân dân (*bản sao*); 01 giấy chứng nhận kết hôn *(bản sao)* kèm theo đơn khởi kiện của nguyên đơn; bản tự khai của nguyên đơn, biên bản lấy lời khai của bị đơn, các biên

bản hòa giải và biên bản xác minh tại địa phương do Tòa án thu thập trong quá trình giải quyết vụ án.

Các tình tiết mà các bên đã thống nhất với nhau: Về con chung, về tài sản chung và về nợ chung không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Các tình tiết mà các bên không thống nhất với nhau: Về hôn nhân, thì chị Võ Thị Tuy N yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được quyền ly hôn anh L, nhưng anh L không đồng ý ly hôn.

Trong phần tranh luận, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T, phát biểu ý kiến như sau:

- Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán: Trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán đã tuân thủ các quy định về pháp luật tố tụng dân sự.

- Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử: Tại phiên tòa Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm và đảm bảo đúng nguyên tắc xét xử.

- Việc chấp hành pháp luật của đương sự trong vụ án: Từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa, đương sự đã thực hiện đúng các quy định về quyền và nghĩa vụ đương sự.

- Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị HĐXX căn cứ khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, các Điều 146, 147, 203, 227 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết về án phí, lệ phí Tòa án, tuyên xử:

Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Võ Thị Tuy N. Chị Võ Thị Tuy N được ly hôn với anh Lê Tấn L.

Về con chung, tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết nên HĐXX không xem xét là phù hợp quy định của pháp luật.

Về án phí: Chị Võ Thị Tuy N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền: Xét yêu cầu về ly hôn của chị Võ Thị Tuy N, đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện T, theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về tố tụng: Tại phiên tòa có mặt đầy đủ đương sự. Căn cứ vào khoản 1 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành xét xử vụ án là phù hợp.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Xét yêu cầu ly hôn của chị Võ Thị Tuy N đối với anh Lê Tấn L.

Hội đồng xét xử thấy rằng; chị N và anh L sau khi đăng ký kết hôn thì chung sống tại nhà anh L thuộc thôn 3, xã G, huyện T, tỉnh Bình Thuận.

Quá trình chung sống của vợ chồng anh chị tại nhà chồng được một thời gian, thì anh chị thuê nhà trọ để sinh sống riêng và tiện việc làm ăn.

Anh chị chung sống với nhau được 06 năm, nhưng tình cảm vợ chồng hạnh phúc không được bao lâu, thì anh chị lại phát sinh mâu thuẫn do bất đồng về quan điểm sống, vợ chồng không có tiếng nói chung về định hướng làm ăn nên mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng.

Mặc khác, giữa chị anh chưa có con chung và bất đồng tôn giáo với nhau, là một phần nguyên nhân dẫn đến mâu thuẫn trong cuộc sống hôn nhân giữa anh, chị.

Theo như các biên bản xác minh tại địa phương, thì chị N, anh L sau khi kết hôn và sống chung tại nhà cha mẹ chồng một thời gian, sau đó thuê nhà ra ở riêng.

Quá trình sinh sống tại địa phương, thì anh L hành nghề lái xe ô tô thuê cũng có thu nhập, nhưng tiêu xài cá nhân hết, không biết quan tâm, chăm lo cho gia đình và tính toán cho tương lai của vợ chồng.

Hiện tại chị N và anh L chưa có nhà riêng, chị N thì làm dâu bên nhà chồng rất vất vả, nhưng không có hạnh phúc.

Đại diện Thôn trưởng nhận thấy nên xem xét, giải quyết theo yêu cầu ly hôn của chị N để chấm dứt tình trạng hôn nhân này, vì giữa chị N và anh L hiện nay đang sống ly thân với nhau và không còn yêu thương, quan tâm, chăm sóc, chia sẻ các công việc trong gia đình nên tình cảm vợ chồng không còn.

Thấy rằng; đời sống chung giữa chị N và anh L không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, nếu tiếp tục kéo dài sẽ gây bất lợi cho chị N và anh L.

Nghĩ nên chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Võ Thị Tuy N là phù hợp, theo quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[4] Về con chung: Quá trình chung sống, giữa chị Võ Thị Tuy N và anh Lê Tấn L chưa có con chung.

[5] Về tài sản chung, nợ chung: Giữa chị Võ Thị Tuy N và anh Lê Tấn L không có tài sản chung, nợ chung và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên HĐXX không xem xét là phù hợp với quy định của pháp luật.

[6] Về án phí: Chị Võ Thị Tuy N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 về án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1, 2 Điều 21; khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; các Điều 146, 147, 203; khoản 1 Điều 227; các Điều 262, 273 và 280 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Các Điều 51, 53, 54 và khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30.12.2016 về án phí.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Võ Thị Tuy N.

Chị Võ Thị Tuy N được ly hôn anh Lê Tấn L.

2. Về án phí:

Chị Võ Thị Tuy N phải nộp 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm ly hôn, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng đã nộp theo biên lai số 0013249 ngày 12/4/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T. Chị Võ Thị Tuy N đã nộp đủ tiền án phí.

Án xử công khai sơ thẩm, nguyên đơn, bị đơn được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (11/7/2019).

Trường hợp Bản án thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự đã sửa đổi, bổ sung, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự đã sửa đổi, bổ sung; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự đã sửa đổi, bổ sung.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bình Thuận;
- VKSND huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- Các đương sự;
- UBND xã G;
- Lưu hồ sơ – án văn.

Nguyễn Văn Hiệp